

Số: 21 /TB-TTĐVSNC

Bạch Đằng, ngày 14 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v niêm yết công khai Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Phát triển thành phố Hải Phòng ứng phó với biến đổi khí hậu

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội Quy định về một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 18/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Dự án phát triển thành phố Hải Phòng thích ứng với biến đổi khí hậu;

Căn cứ Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hải Phòng; Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/2/2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hải Phòng;

DANH SÁCH

(Kèm theo Thông báo số: /TB-TTĐVSNC của Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công phường
Bạch Đằng)

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (TDP)	Tổng số tiền (VNĐ)	Ghi chú
1	Hộ ông Bùi Văn Ngôn	Vũng Thành	132.319.760	
2	Cao Văn Hưng	Khuông Lư	303.791.040	
3	Chu Thị Thắm	Khuông Lư	221.399.800	
4	Cao Thị Hái (Bùi Văn Bảy)	Khuông Lư	238.571.460	
5	Bùi Xuân Thám (Bùi Văn Thám)	Vũng Thành	184.208.400	
6	Bùi Thị Tịnh (chồng Cao Văn Sớm)	Khuông Lư	333.691.840	
7	Bùi Văn Bằng (vợ Trần Thị Phương)	Khuông Lư	311.817.600	
8	Bùi Văn Thuyết (vợ Cao Thị Học)	Khuông Lư	233.439.640	

9	Bùi Văn Thính	Khuông Lư	67.714.560	
10	Cao Văn Sinh	Khuông Lư	216.425.800	
11	Đoàn Thị Phong	Khuông Lư	245.686.120	
12	Phạm Văn Gươm	Khuông Lư	93.790.600	
13	Bùi Văn Nhân	Khuông Lư	184.415.040	
14	Phạm Văn Hiến (Bùi Văn Xước)	Khuông Lư	105.151.280	
15	Hoàng Thị Ké	Khuông Lư	276.622.560	
16	Bùi Văn Sỹ	Khuông Lư	256.161.000	
17	Đoàn Văn Khang	Khuông Lư	205.385.360	
18	Nguyễn Văn Hậu	Khuông Lư	243.896.400	

19	Bùi Thị Nguyên	Khuông Lư	101.571.840	
20	Cao Văn Trường	Khuông Lư	171.528.080	
21	Bùi Văn Hoàn	Vũng Thành	461.037.600	
22	Bùi Đức Xuyên (Bùi Văn Xuyên)	Khuông Lư	357.074.240	
23	Hộ ông Hoàng Văn Xông	Khuông Lư	335.670.080	
24	Bà Đỗ Thị Quán (chồng Cao Văn Tuy)	Khuông Lư	109.805.040	
25	Hộ ông Cao Văn Hương	Khuông Lư	309.142.080	
26	Đoàn Văn Duận	Khuông Lư	98.896.320	
27	Bùi Thị Mười (chồng Hoàng Văn Phương)	Khuông Lư	299.382.600	
28	Cao Văn Kiên	Vũng Thành	607.582.080	

29	Bùi Văn Quế	Khuông Lư	66.376.800	
30	Cao Văn Cán	Khuông Lư	92.795.800	
31	Cao Văn Minh	Khuông Lư	359.259.120	
32	Cao Văn Động	Khuông Lư	794.672.640	
33	Bùi Văn Nam (Hoàng Thị Xuê)	Khuông Lư	311.817.600	
34	Bùi Văn Lợi	Khuông Lư	94.883.040	
35	Nguyễn Văn Xuyên	Khuông Lư	126.064.800	
36	Bùi Văn Chô	Khuông Lư	101.571.840	
37	Bùi Thị Hoàn (Hoàng Văn Thụy)	Vũng Thành	277.214.220	
38	Bùi Văn Xin	Khuông Lư	222.285.600	

39	Cao Văn Sản	Khuông Lư	375.312.240	
40	Hộ bà Hoàng Thị Huệ	Khuông Lư	196.473.000	
41	Hộ ông Phạm Văn Thối	Khuông Lư	179.064.000	
42	Đoàn Văn Duân	Khuông Lư	192.441.600	
43	Hộ ông Cao Văn Riễn	Khuông Lư	387.972.000	
44	Bùi Văn Chiên	Khuông Lư	230.764.120	
45	Cao Văn Hiếu	Khuông Lư	344.337.120	
46	Bùi Thị Khiên (Đoàn Văn Châu)	Khuông Lư	521.856.720	
47	Bùi Thị Làn (Đoàn Văn Định)	Khuông Lư	102.909.600	
48	Bùi Văn Đạ	Khuông Lư	322.519.680	

49	Bùi Văn Xuyên	Khuông Lư	219.610.080	
50	Cao Thị Nhường	Khuông Lư	143.417.000	
51	Cao Thị Lanh	Khuông Lư	157.246.560	
52	Nguyễn Quang Chiền	Khuông Lư	330.546.240	
53	Bùi Thị Hoan (chồng Nguyễn Văn Thắng)	Khuông Lư	269.481.800	
54	Bùi Thị Vằng (chồng Cao Văn Mùi)	Khuông Lư	92.264.320	
55	Đoàn Văn Dậu	Khuông Lư	305.128.800	
56	Hoàng Văn Đức	Khuông Lư	69.692.800	
57	Hộ ông Cao Văn Beo	Khuông Lư	214.418.080	
58	Cao Văn Phúc	Khuông Lư	189.766.080	

59	Cao Thị Qua	Khuông Lư	120.747.840	
60	Cao Văn Hy	Khuông Lư	123.823.120	
61	Cao Thị Oanh (chồng Hoàng Văn Xư)	Khuông Lư	188.428.320	
62	Bùi Văn Chuyên	Khuông Lư	169.286.400	
63	Hộ ông Bùi Văn Ái	Vũng Thành	199.789.000	
64	Cao Văn Kiên	Vũng Thành	241.466.200	
65	Đinh Thị Áp (chồng Bùi Văn Phảng)	Vũng Thành	75.947.760	
66	Bùi Văn Vịnh	Khuông Lư	87.101.800	
67	Bùi Văn Bạt	Vũng Thành	154.571.040	
68	Bùi Văn Lúu	Vũng Thành	112.519.240	

69	Bùi Văn Đản	Vũng Thành	115.419.520	
70	Nguyễn Thị Nhanh (chồng Bùi Văn Phương)	Vũng Thành	109.616.520	
71	Bùi Văn Bang	Vũng Thành	167.760.120	
72	Bùi Văn Phú	Vũng Thành	230.802.800	
73	Bùi Văn Khảo + Nguyễn Thị Gọn	Vũng Thành	67.262.600	
74	Hộ ông Bùi Văn Hán	Vũng Thành	61.025.760	
75	Bùi Thị Khê (Hoàng Xuân Vỹ)	Khuông Lư	59.481.360	
76	Nguyễn Thị Duốc (Bùi Văn Vỹ)	Vũng Thành	174.203.600	
77	Cao Văn Hưng	Vũng Thành	75.741.120	
78	Bùi Văn Kiểm	Khuông Lư	646.733.600	

79	Cao Thị Thanh (Bùi Văn Nhỉnh)	Vũng Thành	280.052.160	
80	Đoàn Thị Sáng	Vũng Thành	156.417.560	
81	Bùi Thị Thái	Vũng Thành	176.879.120	
82	Nguyễn Thị Xô (chồng Bùi Văn Hoàn)	Khuông Lư	922.075.200	
83	Đinh Thị Thoảng (chồng Bùi Văn Tường)	Khuông Lư	333.635.040	
84	Cao Thị Lậm	Khuông Lư	472.003.120	
85	Bùi Thị Huế (chồng Lại Văn Bi)	Khuông Lư	656.938.280	
86	Nguyễn Thị Vui	Khuông Lư	342.622.320	
87	Bùi Thị Nết (Đoàn Văn Vinh)	Khuông Lư	564.851.120	
88	Cao Thị Mận (Hoàng Văn Chuẩn)	Khuông Lư	560.759.540	

89	Cao Xuân Thim (Cao Văn Sim)	Khuông Lư	607.582.080	
90	Cao Văn Hoà	Khuông Lư	789.321.600	
91	Cao Thị Tuyết (chồng Bùi Văn Đũa)	Khuông Lư	972.192.240	
92	Hộ ông Bùi Văn Đồi	Khuông Lư	422.978.520	
93	Hoàng Văn Đắc	Khuông Lư	510.702.680	
94	Hoàng Văn Ổn	Khuông Lư	340.063.780	
95	Cao Văn Đồi	Khuông Lư	231.461.400	
96	Bùi Thị Huân	Khuông Lư	312.514.880	
97	Bùi Văn Lam (Bùi Văn Kha)	Vũng Thành	463.524.600	
98	Bùi Thị Phiện	Khuông Lư	328.774.640	

99	Đoàn Thị Đúp (Hoàng Văn Bẹ)	Khuông Lư	452.936.120	
100	Nguyễn Văn Ly	Khuông Lư	233.514.560	
101	Hoàng Thị Đạt (Bùi Văn Đạm)	Khuông Lư	196.266.360	
102	Trần Thị Khoát (Bùi Văn Thoả)	Vững Thành	922.075.200	
103	Bà Cao Thị Hiếu (Hoàng Văn Xoan)	Khuông Lư	402.292.200	
104	Hoàng Văn Phúc	Khuông Lư	550.626.400	
105	Phạm Văn Hải (Phạm Văn Tú)	Khuông Lư	255.577.320	
106	Bùi Thị Riền	Khuông Lư	200.222.840	
107	Phạm Văn Theo	Khuông Lư	265.468.520	
108	Nguyễn Văn Kế	Khuông Lư	424.109.640	

109	Đinh Thị Cử	Khuông Lư	433.077.580	
110	Cao Văn Đề (vợ Nguyễn Thị Núi)	Khuông Lư	298.308.280	
111	Hoàng Thị Thù (chồng Bùi Văn Định)	Khuông Lư	1.010.062.800	
112	Đoàn Văn Tiến	Khuông Lư	259.025.040	
113	Vũ Thị Hoà (chồng Bùi Văn Chuyên)	Vũng Thành	298.421.880	
114	Bùi Thị Chung (Thiệu)	Khuông Lư	639.951.760	
115	Cao Văn Đệ	Khuông Lư	980.632.080	
116	Hoàng Thị Mùi (chồng Bùi Văn Hợi)	Khuông Lư	441.255.200	
117	Nguyễn Thị Hoà	Khuông Lư	307.163.840	
118	Cao Thị Hợi	Khuông Lư	615.608.640	

119	Hộ bà Cao Thị Ngọt	Khuông Lư	269.538.600	
120	Cao Văn Diện	Khuông Lư	304.243.000	
121	Bùi Thị Quy	Khuông Lư	353.456.120	
122	Đoàn Văn Thật	Khuông Lư	279.354.880	
123	Đinh Thị Nữ (chồng Bùi Văn Thọ)	Khuông Lư	581.544.720	
124	Đoàn Thị Tĩnh (chồng Cao Văn Thạm)	Khuông Lư	626.385.640	
125	Đinh Văn Mộc (Đinh Văn Mộc)	Khuông Lư	296.518.560	
126	Bùi Văn Kiên	Khuông Lư	1.442.121.640	
127	Cao Thị Chăm	Khuông Lư	888.100.940	
128	Hộ ông Cao Văn Căn	Khuông Lư	306.975.320	

129	Hộ ông Bùi Văn Xích	Khuông Lư	390.007.040	
130	Bùi Văn Hường	Khuông Lư	919.851.640	
131	Cao Văn Hanh (vợ Bùi Thị Huỳ)	Khuông Lư	560.460.800	